



zhì shàng

至上

adjective · supreme, paramount

Example Sentences

zài bǐ sài zhōng ān quán zhì shàng

在比赛中，安全至上。

In competitions, safety is paramount.

tā bǎ jiā tíng xìng fú shì wéi zhì shàng mù biāo

他把家庭幸福视为至上目标。

He regards family happiness as the supreme goal.

gù kè zhì shàng shì wǒ men gōng sī de zōng zhǐ

顾客至上是我们公司的宗旨。

Customer first is our company's principle.

Trace each character, then write the word on your own.

至	至	至	至	至	至	至	至	至		
上	上	上	上	上	上					